UỶ BAN NHÂN DÂN **TỈNH HẢI DƯƠNG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 2128 /QĐ-UBND	*Hải Dương, ngày 19 tháng 6 năm 2025*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt điều chỉnh Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Nam Sách

UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai, Luật Nhà ở, Luật Kinh doanh bất động sản và Luật các tổ chức tín dụng ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về kỹ thuật lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 552/TTr-SNNMT ngày 16 tháng 6 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Nam Sách, với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch:

- Nhóm đất nông nghiệp: Chỉ tiêu được duyệt là 6.453,30 ha, điều chỉnh thành 6.441,68 ha, giảm 11,62 ha so với chỉ tiêu được duyệt, trong đó: Đất trồng lúa được duyệt là 4.013,05 ha, chỉ tiêu điều chỉnh là 4.002,43 ha, giảm 10,62 ha so với chỉ tiêu được duyệt; Đất trồng cây lâu năm được duyệt là 944,31 ha, chỉ tiêu điều chỉnh là 943,71 ha, giảm 0,60 ha so với chỉ tiêu được duyệt; Đất nuôi trồng thủy sản được duyệt là 916,15 ha, chỉ tiêu điều chỉnh là 915,75 ha, giảm 0,40 ha so với chỉ tiêu được duyệt.

- Nhóm đất phi nông nghiệp: Chỉ tiêu được duyệt là 4.647,10 ha, điều chỉnh thành 4.658,72 ha, tăng 11,62 ha so với chỉ tiêu được duyệt, trong đó: Đất ở tại nông thôn tăng 2,91 ha; đất ở tại đô thị giảm 0,10 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan tăng 0,15 ha; đất công trình giao thông tăng 4,25 ha; đất công trình thủy

lợi tăng 0,89 ha; đất công trình xử lý chất thải 2,50 ha; đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng tăng 0,05 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng tăng 0,97 ha so với kế hoạch được duyệt.

1.1. Điều chỉnh diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch đối với các xã, thị trấn điều chỉnh:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích điều chỉnh	Diện tích phân theo đơn vị hành chính		
				Thị trấn Nam Sách	Xã Hồng Phong	Xã An Sơn
(1)	(2)	(3)	(4)= (5)+..(19)	(5)	(9)	(11)
	Tổng diện tích tự nhiên		**11.100,55**	**827,11**	**460,62**	**554,76**
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**6.441,68**	**371,43**	**263,00**	**373,59**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.002,43	282,82	180,13	264,36
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	3.929,17	282,82	180,13	263,67
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	73,26	-	-	0,69
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	543,10	3,61	0,42	17,35
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	943,71	45,64	58,88	37,55
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	915,75	39,35	23,57	54,32
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	36,71	-	-	-
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**4.658,72**	**455,69**	**197,62**	**181,17**
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	956,27	0,00	54,77	43,72
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	150,26	150,26	-	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	16,98	7,11	0,56	0,58
2.1	Đất quốc phòng	CQP	8,94	1,65	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	1,41	0,46	-	-
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	150,25	36,20	7,65	6,73
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	18,48	1,37	1,46	0,38
	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	9,60	8,05	-	1,55
	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	7,12	2,10	0,11	0,13
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	65,76	12,82	3,91	2,95
	Đất XD cơ sở thể dục, thể thao	DTT	45,29	11,87	2,17	1,72
	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	4,00	-	-	-
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	519,39	74,85	24,34	3,40
	Đất khu công nghiệp	SKK	178,86	-	-	-
	Đất cụm công nghiệp	SKN	48,98	48,98	-	-
	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	80,52	11,64	10,62	3,40
	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	171,04	14,23	13,72	-
	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	39,99	-	-	-
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1.815,58	134,12	84,53	99,28

	Đất công trình giao thông	DGT	1.102,39	108,26	56,29	56,26
	Đất công trình thủy lợi	DTL	661,34	17,68	25,92	41,99
	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	4,00	-	-	-
	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	14,03	3,98	0,77	0,66
	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	7,12	0,58	0,35	0,06
	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,71	0,29	0,02	0,02
	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	3,61	1,35	-	-
	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	22,36	1,98	1,19	0,28
2.9	Đất tôn giáo	TON	14,92	2,96	0,34	0,52
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	13,97	2,82	0,19	0,15
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	127,22	16,11	4,12	5,56
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	882,24	29,14	21,13	21,24
	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	126,88	10,88	11,79	3,52
	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	755,36	18,26	9,35	17,72
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,29	-	-	-
3	**Nhóm đất chưa sử dụng**	**CSD**	**0,15**	**0,00**	**-**	**-**

STT	**Chỉ tiêu sử dụng đất**	**Mã**	**Diện tích phân theo đơn vị hành chính**		
			Xã Thái Tân	Xã Hiệp Cát	Xã Đồng Lạc
(1)	(2)	(3)	(12)	(15)	(18)
	Tổng diện tích tự nhiên		**849,44**	**679,40**	**687,32**
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**495,44**	**382,74**	**419,92**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	207,53	231,75	248,26
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	207,38	231,70	248,26
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	0,16	0,06	-
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	149,15	27,04	4,03
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	60,60	38,26	110,01
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	78,15	85,68	52,12
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	5,50
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**354,00**	**296,66**	**267,40**
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	47,05	60,11	77,53
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	-	-	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,40	0,84	0,64
2.1	Đất quốc phòng	CQP	-	-	2,24
2.2	Đất an ninh	CAN	-	-	0,16
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	4,59	5,83	7,87
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,99	0,62	2,03
	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-	-	-
	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,18	0,40	0,45

	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	2,00	2,53	3,30
	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	1,42	2,28	2,09
	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	-	-	-
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	14,96	46,85	36,52
	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-
	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-
	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,50	-	5,20
	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	11,06	14,58	31,32
	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	3,39	32,27	-
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	149,27	104,78	113,64
	Đất công trình giao thông	DGT	63,70	58,97	86,83
	Đất công trình thủy lợi	DTL	84,76	44,18	23,31
	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,04	-	-
	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	0,62	0,57	0,86
	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	-	0,12	1,26
	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,03	0,03	0,02
	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,13	-	0,05
	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	-	0,91	1,31
2.9	Đất tôn giáo	TON	1,55	0,29	0,53
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,22	0,45	0,78
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	5,74	5,11	11,60
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	130,23	72,41	15,89
	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	9,36	2,86	1,13
	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	120,87	69,55	14,75
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-
3	**Nhóm đất chưa sử dụng**	**CSD**	**-**	**-**	**-**

1.2. Đối với các xã không điều chỉnh được thực hiện theo Quyết định số 435/QĐ-UBND ngày 25/02/2025 của UBND tỉnh Hải Dương.

2. Điều chỉnh Kế hoạch thu hồi đất năm 2025

2.1. Điều chỉnh Kế hoạch thu hồi đất năm 2025 đối với các xã, thị trấn điều chỉnh:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
				TT Nam Sách	Xã Hồng Phong	Xã An Sơn	Xã Thái Tân	Xã Hiệp Cát	Xã Đồng Lạc
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+..(19)	(5)	(9)	(11)	(12)	(15)	(18)
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**193,99**	**30,83**	**21,08**	**9,33**	**1,84**	**11,26**	**27,04**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	171,13	25,25	19,20	8,58	1,34	10,30	26,36

1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	171,13	25,25	19,20	8,58	1,34	10,30	26,36
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	4,17	0,84	0,20	0,60	0,50	0,86	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	8,82	2,10	0,74	0,05	-	0,10	0,38
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	9,87	2,65	0,93	0,10	-	-	0,30
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**50,68**	**10,93**	**4,76**	**1,68**	**0,86**	**3,30**	**4,28**
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	3,51	-	0,14	-	-	1,01	-
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	0,12	0,12	-	-	-	-	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,01	0,01	-	-	-	-	-
2.4	Đất quốc phòng	CQP	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất an ninh	CAN	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	0,30	0,05	-	0,01	-	-	-
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,08	-	-	-	-	-	-
	Đất XD cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,17	-	-	0,01	-	-	-
	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	0,05	0,05	-	-	-	-	-
2.7	Đất SX, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	44,21	10,19	4,27	1,66	0,85	2,28	3,75
	Đất công trình giao thông	DGT	29,09	9,09	2,96	1,31	0,53	0,77	2,35
	Đất công trình thủy lợi	DTL	15,12	1,10	1,31	0,36	0,31	1,50	1,40
2.9	Đất tôn giáo	TON	-	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	0,92	0,21	0,03	-	0,01	0,01	0,53
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	1,60	0,35	0,32	-	-	-	-
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-

2.2. Đối với các xã không điều chỉnh được thực hiện theo Quyết định số 435/QĐ-UBND ngày 25/02/2025 của UBND tỉnh Hải Dương.

3. Điều chỉnh Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025

3.1. Điều chỉnh Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025 đối với các xã, thị trấn điều chỉnh:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
				TT Nam Sách	Xã Hồng Phong	Xã An Sơn	Xã Thái Tân	Xã Hiệp Cát	Xã Đồng Lạc
(1)	(2)	(3)	(4)= (5)+..(19)	(5)	(9)	(11)	(12)	(15)	(18)
1	**Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**260,63**	**34,47**	**40,36**	**11,96**	**5,59**	**11,26**	**32,44**
	Trong đó:								
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	222,34	26,71	35,62	10,71	4,90	10,30	30,63
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK/PNN	8,92	0,84	0,26	1,10	0,69	0,86	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	11,98	2,79	1,69	0,05	-	0,10	0,76
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	14,89	4,14	2,79	0,10	-	-	1,05
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	2,50	-	-	-	-	-	-

2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**		**5,17**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NKR	5,17	-	-	-	-	-	-
3	**Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn**	**NPC/CNT**	**-**	**-**	-	-	-	-	**-**
4	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp**		**24,46**	**8,59**	**3,19**	**0,82**	**0,80**	**0,83**	**2,42**
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 Luật Đất đai	PNO/PNC	0,25	0,01	0,03	-	0,01	-	0,17
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OTC	11,81	2,55	1,08	0,55	0,16	0,83	1,57
4.3	Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CCO/CSK	12,40	6,03	2,07	0,27	0,63	-	0,68

3.2. Đối với các xã không điều chỉnh được thực hiện theo Quyết định số 435/QĐ-UBND ngày 25/02/2025 của UBND tỉnh Hải Dương.

4. Các nội dung khác không thay đổi so với Quyết định số 435/QĐ-UBND ngày 25/02/2025 của UBND tỉnh Hải Dương.

5. Vị trí, diện tích, loại đất được xác định theo bản đồ điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2025, Báo cáo thuyết minh kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Nam Sách.

Điều 2.

1. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, UBND huyện Nam Sách, Sở Nông nghiệp và Môi trường, các sở, ngành, cơ quan, đơn vị liên quan theo chức năng, nhiệm vụ và quy định của pháp luật có trách nhiệm:

Tham mưu, thực hiện việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt, đúng thẩm quyền, đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật.

Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

2. UBND huyện Nam Sách công bố công khai kế hoạch, điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường; Thủ trưởng các sở, ngành, cơ quan, đơn vị có liên quan và Chủ tịch UBND huyện Nam Sách chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như điều 3;
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các PCT UBND tỉnh;
- Trung tâm CNTT và HN *(VP UBND tỉnh);*
- Lưu: VT, KTN *(15b).*

TM. UỶ BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lưu Văn Bản